



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 2 NĂM 2019**

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.6.2019

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630,081,644,734	655,011,121,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13,805,268,155	56,700,700,837
1. Tiền	111		13,805,268,155	15,262,516,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41,438,184,744
II. Đầu tư tài chính	120		514,070,842,520	502,416,622,590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	514,070,842,520	502,416,622,590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,319,713,763	54,141,547,571
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	22,232,929,709	16,407,067,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18,233,175,836	30,669,688,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14,602,862,872	13,814,046,524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,749,254,654)	(6,749,254,654)
IV. Hàng tồn kho	140	10	40,462,402,694	37,582,838,960
1. Hàng tồn kho	141		40,462,402,694	37,582,838,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,423,417,602	4,169,411,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	184,040,772	11,191,064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,788,948,259	4,158,220,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,450,428,571	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		502,862,118,443	447,631,361,731
II. Tài sản cố định	220		309,090,190,852	345,778,957,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	308,222,416,549	344,685,833,796
- Nguyên giá	222		1,426,654,052,240	1,417,305,855,344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,118,431,635,691)	(1,072,620,021,548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	867,774,303	1,093,123,256
- Nguyên giá	228		8,427,075,951	8,427,075,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,559,301,648)	(7,333,952,695)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		166,818,710,285	72,673,436,834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	166,818,710,285	72,673,436,834
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,953,217,306	29,178,967,845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	26,953,217,306	29,178,967,845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,132,943,763,177	1,102,642,483,439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		448,963,885,074	434,882,169,909
I. Nợ ngắn hạn	310		144,945,230,176	176,506,800,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14,365,603,120	6,223,301,010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	643,890,177	593,025,382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17,069,075,852	13,006,236,572
4. Phải trả người lao động	314		17,689,558,951	18,717,856,941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3,447,487,549	450,264,354
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	76,763,003,308	124,111,153,050
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	3,701,848,000	5,485,139,771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		11,264,763,219	7,919,823,762
II. Nợ dài hạn	330		304,018,654,898	258,375,369,067
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	171,932,137,133	179,050,005,096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	119,610,361,152	65,661,769,194
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12,476,156,613	13,663,594,777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		683,979,878,103	667,760,313,530
I. Vốn chủ sở hữu	410		682,064,435,728	667,760,313,530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579,640,610,000	579,640,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,332,152,122	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,098,135,341	79,126,165,265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	21	32,894,567,382	2,981,071,537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	40,203,567,959	76,145,093,728
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,915,442,375	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1,915,442,375	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,132,943,763,177	1,102,642,483,439

NGƯỜI LẬP BIỂU



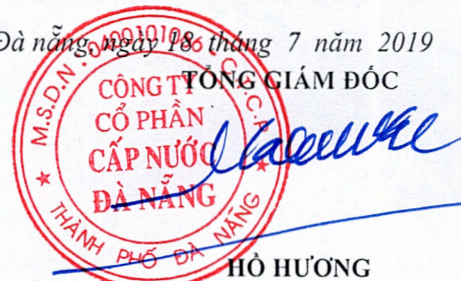
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2019



HỒ HƯƠNG

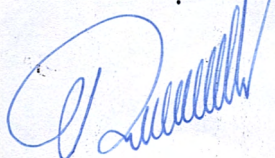
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	143,971,289,350	127,103,006,957	264,276,184,955	232,788,706,023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143,971,289,350	127,103,006,957	264,276,184,955	232,788,706,023
4. Giá vốn hàng bán	11	23	74,638,274,615	68,262,415,339	139,798,461,761	129,039,771,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		<u>69,333,014,735</u>	<u>58,840,591,618</u>	<u>124,477,723,194</u>	<u>103,748,934,862</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7,385,907,335	7,206,834,731	14,452,275,712	14,233,488,073
7. Chi phí tài chính	22	25	1,208,003,088	1,250,007,467	2,339,046,765	2,434,078,579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	343,135,000
8. Chi phí bán hàng	25	25a	14,060,978,546	16,354,437,996	26,195,744,190	25,077,652,777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	12,007,522,489	13,786,486,610	22,924,257,237	22,066,183,321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>49,442,417,947</u>	<u>34,656,494,276</u>	<u>87,470,950,714</u>	<u>68,404,508,258</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1,349,878,686	1,573,634,072	1,439,572,840	7,411,669,055
12. Chi phí khác	32	27	-	167,440,000	-	167,440,000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1,349,878,686</u>	<u>1,406,194,072</u>	<u>1,439,572,840</u>	<u>7,244,229,055</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>50,792,296,633</u>	<u>36,062,688,348</u>	<u>88,910,523,554</u>	<u>75,648,737,313</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10,588,728,674	4,909,401,834	18,578,461,149	13,566,943,573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>40,203,567,959</u>	<u>31,153,286,514</u>	<u>70,332,062,405</u>	<u>62,081,793,740</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	694	537	1,213	1,071

NGƯỜI LẬP BIỂU

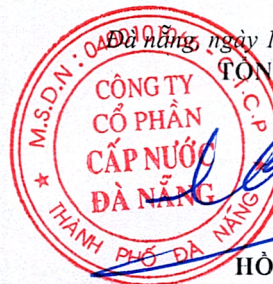


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30/06/2019	30/06/2018
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88,910,523,554	75,648,737,313
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	48,323,759,473	48,798,797,872
- Các khoản dự phòng	03		-	57,965,604
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,033,395,374	118,556,137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(12,110,035,069)	(14,426,551,114)
- Chi phí lãi vay	06	25	298,556,000	343,135,000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		127,456,199,332	110,540,640,812
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,975,491,412)	(6,714,791,127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(2,879,563,734)	1,683,132,559
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,592,209,953)	(5,232,596,612)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	2,197,618,643	3,227,598,719
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(298,556,000)	(329,537,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(16,014,922,037)	(13,782,121,419)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,383,071,133)	(3,471,196,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		74,510,003,706	85,921,129,626
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(125,726,840,753)	(51,509,443,651)
2 Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		239,781,666	208,060,727
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(46,724,806,616)	(327,986,930,459)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83,223,386,057	134,925,268,109
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	14,445,895,742	8,676,256,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74,542,583,904)	(235,686,788,749)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,562,014,473	-
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	50,683,682,941	1,698,755,534
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1,850,924,000)	(2,590,273,000)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97,379,622,480)	(97,379,622,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,984,849,066)	(98,271,139,946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43,017,429,264)	(248,036,799,069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	56,700,700,837	289,593,720,288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		121,996,582	12,969,916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13,805,268,155	41,569,891,135

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2019



HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.06.2019

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawaci)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp,, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

5.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.12 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.13 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.14 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “ Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

*** Năm 2017**

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	01/01/2017 trình bày lại	01/01/2017	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	93,526,715,717	93,526,570,036	145,681
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110,121,938,784	110,122,084,465	(145,681)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 trình bày lại	Năm 2017	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn	244,334,708,463	244,334,562,782	145,681
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140,782,894,125	140,783,039,806	(145,681)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110,072,609,154	110,072,754,835	(145,681)

*** Năm 2018**

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	01/01/2018 trình bày lại	01/01/2018	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13,006,236,572	13,001,022,236	5,214,336
Phải trả ngắn hạn khác	124,111,153,050	126,882,440,322	(2,771,287,272)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	79,126,165,265	76,360,092,329	2,766,072,936
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2018 trình bày lại	Năm 2018	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn	267,052,514,239	267,052,528,589	(14,350)
Thu nhập khác	11,747,346,962	8,972,078,359	2,775,268,603
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163,218,006,867	160,442,723,914	2,775,282,953
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,905,112,558	34,896,048,222	9,064,336
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128,312,748,628	125,546,675,692	2,766,072,936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/06/2019	31/12/2018
Tiền mặt	12,814,012	4,750,497
Tiền gửi Ngân hàng	13,792,454,143	15,527,765,596
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		41,438,184,744
Cộng	13,805,268,155	56,970,700,837
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	514,070,842,520	502,416,622,590
Cộng	514,070,842,520	502,416,622,590
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2019	31/12/2018
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN		28,018,580
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng		4,568,300
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	213,723,580	213,723,500
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	1,715,751,383	1,715,751,700
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3,774,418,000	
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	394,507,846	322,507,846
Các đối tượng khác	16,134,525,355	14,122,497,215
Cộng	22,232,926,164	16,407,067,141
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	15,425,093,766	26,654,766,600
Cty TNHH Thương mại và xây lắp Nam Giang		523,970,595
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		607,253,680
Công ty TNHH Kỹ Thuật U.S		659,650,992
Cty CP Hawaco	344,620,000	
Cty TNHH kỹ thuật Sao Mới	229,415,896	
Các đối tượng khác	2,234,046,174	2,254,046,693
Cộng	18,233,175,836	30,699,688,560
9. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019	31/12/2018
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1,449,472,912	1,692,882,912
Phải thu tạm ứng	376,389,289	160,213,289
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	161,128,236	116,095,248
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	196,808,515	196,808,515
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	11,557,317,321	10,582,642,537
Phải thu khác	861,746,599	1,065,404,023
Cộng	14,602,862,872	13,814,046,524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho	30/06/2019	31/12/2018
Nguyên liệu, vật liệu	36,992,026,808	34,455,042,041
Công cụ, dụng cụ	329,099,311	339,264,810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,137,969,542	2,781,834,415
Hàng hóa	3,307,033	6,697,694
Cộng	40,462,402,694	37,582,838,960

11. Chi phí trả trước	30/06/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111,500,772	11,191,064
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	72,540,000	
Cộng	184,040,772	11,191,064

b. Dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	13,806,712,085	15,779,099,529
Chi phí CCDC, MMTB, tuyển ống chờ phân bổ	4,025,293,762	3,425,253,201
Chi phí lắp đặt ống nhánh	8,771,769,780	9,101,010,916
Lợi thế kinh doanh	349,441,679	873,604,199
Cộng	26,953,217,306	29,178,967,845

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165,267,544,130	97,452,280,829	1,153,426,592,132	5,079,994,323	372,711,645	1,421,599,123,059
Mua sắm trong kỳ	-	2,979,075,800	1,514,525,454	1,122,871,901	-	5,616,473,155
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2,204,315,135	3,975,233,701	-	-	6,179,548,836
Tăng (giảm) trong kỳ	925,697,670	343,209,090	5,472,186,050			6,741,092,810
Số cuối kỳ	164,341,846,460	102,292,462,674	1,153,444,165,237	6,202,866,224	372,711,645	1,426,654,052,240
Khấu hao						
Số đầu năm	111,458,716,893	31,756,354,508	925,403,295,557	3,844,390,604	157,263,986	1,072,620,021,548
Khấu hao trong kỳ	7,078,420,541	4,974,072,753	35,732,808,662	275,848,718	17,888,412	48,079,039,086
Tăng (giảm) trong kỳ	462,688,117	161,477,486	1,643,259,340			2,267,424,943
Số cuối kỳ	118,074,449,317	36,568,949,775	959,492,844,879	4,120,239,322	175,152,398	1,118,431,635,691
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53,808,827,237	65,695,926,321	228,023,296,575	1,235,603,719	215,447,659	348,979,101,511
Số cuối kỳ	46,267,397,143	65,723,512,899	193,951,320,358	2,082,626,902	197,559,247	308,222,416,549

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.03.2019 là: 73.596.177.072 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54,000,000	8,373,075,951	8,427,075,951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>54,000,000</u>	<u>8,373,075,951</u>	<u>8,427,075,951</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	54,000,000	7,279,952,695	7,333,952,695
Khấu hao trong kỳ	-	225,348,953	225,348,953
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>54,000,000</u>	<u>7,505,301,648</u>	<u>7,559,301,648</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,093,123,256	1,093,123,256
Số cuối kỳ	-	<u>867,774,303</u>	<u>867,774,303</u>

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2019

31/12/2018

530-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)-- Xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị - DA nâng công suất NMN cầu Đò p/kỳ 1	88,046,276,194	1,147,067,442 34,498,041,273
120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	5,239,913,835	5,233,271,530
550-Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--	4,189,078,372	4,189,078,372
120- Xây dựng TT phân tích kiểm nghiệm Lab (Lab Dawaco) NMN Cầu Đò- Q C.Lệ	2,074,105,002	
120-Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò lên 20.000m3/ngđ-	2,037,975,832	2,037,975,832
120- lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò	2,288,637,864	2,283,048,000
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GEĐ 2012-2018	19,191,117,908	12,555,603,270
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày	21,979,394,425	1,298,181,656
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp 1 cũ NMN Sân Bay	1,161,650,836	850,357,699
Lắp đặt bơm rửa lọc cho bể lọc tại NMN Sân bay		799,984,523
120-Nâng công suất NMN Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày - phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m3/ ngày - Hạng mục: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống tự động hóa	3,997,770,545	
510- Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện từ D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	2,059,897,891	
Các công trình khác	14,552,891,581	7,780,827,237
Cộng	166,818,710,285	72,673,436,834

15. Phải trả người bán ngắn hạn

30/06/2019

31/12/2018

Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung	386,593,779	
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng	627,087,780	453,117,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đối tượng khác	8,504,197,815	3,086,215,597
Cộng	14,365,603,120	6,223,301,010

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam		
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	159,405,343	159,405,343
Cty CP ĐTXD & PTH T Nam Việt Á	258,860,783	
Cty CP biệt thự và KS biển Đông Phương		
Các đối tượng khác	225,624,051	433,620,039
Cộng	643,890,177	593,025,382

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Cộng Phải nộp
	Phải thu	Phải nộp				
Thuế GTGT	4,158,220,686	-	1,522,561,545	9,004,518,142	11,640,177,283	
Thuế TNDN	-	7,874,752,980	18,578,461,149	16,014,922,037		10,438,292,092
Thuế TNCN	-	449,756,658	714,756,912	1,107,144,165		57,369,405
Thuế tài nguyên	-	395,710,000	1,957,676,500	1,882,336,450		471,050,050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	(200,335,454)	1,250,093,117	1,450,428,571	
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000	14,000,000	-	-
Phí, lệ phí	-	4,286,016,934	35,915,481,423	34,247,905,028		5,953,593,329
Cộng	4,158,220,686	13,006,236,572	58,502,602,075	63,520,918,939	13,090,605,854	16,920,304,876

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
CP kiểm toán	49,500,000	40,500,000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	358,793,461	44,607,075
Cước tin nhắn	246,390,744	76,376,734
Phí thu hộ	153,068,717	224,926,500
Cước truyền số liệu		63,854,045
Chi phí vật tư phụ tùng	1,721,947,113	
Lãi vay	123,585,000	
Nước thô	794,202,514	
Cộng	3,447,487,549	450,264,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
BHXH, BHYT, BHTN		1,705,699
Phải thu khác	21,430,286	5,032,948
Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	74,543,094,444	121,400,419,947
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>2,161,485,782</i>	<i>2,171,820,782</i>
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1,221,614,989</i>	<i>1,221,614,989</i>
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	<i>1,422,882,205</i>	
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>14,983,456,603</i>	<i>11,085,674,411</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>		<i>52,167,654,900</i>
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	<i>16,098,000,000</i>	<i>16,098,000,000</i>
<i>Phải trả NS về vốn</i>	<i>5,811,668,026</i>	<i>5,811,668,026</i>
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>32,843,986,839</i>	<i>32,843,986,839</i>
Phải trả khác	2,197,478,578	2,702,994,456
Cộng	76,763,003,308	124,111,153,050

b. Dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,902,690,969	1,971,558,932
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	169,029,446,164	177,078,446,164
Cộng	171,932,137,133	179,050,005,096

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	30/06/2019	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	3,701,848,000	5,485,139,771
Cộng	3,701,848,000	5,485,139,771

b. Vay dài hạn	30/06/2019	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	102,938,076,523	52,322,025,811
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	16,672,284,629	13,339,743,383
Cộng	119,610,361,152	65,661,769,194

21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa p.phối
Số dư tại 01/01/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	110,122,084,465
Tăng trong kỳ			128,312,748,628
Giảm trong kỳ			159,308,667,828
Số dư tại 31/12/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	79,126,165,266
Số dư tại 01/01/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	79,126,165,266
Tăng trong kỳ			70,332,062,404
Giảm trong kỳ, trong đó:			76,360,092,330
Phân phối lợi nhuận kỳ này			
Số dư tại 30/6/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	73,098,135,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2019	31/12/2018
Uy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
Cộng	579,640,610,000	579,640,610,000
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	79,126,165,265	110,121,938,784
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	70,332,062,404	128,312,894,309
Phân phối lợi nhuận năm trước	76,360,092,329	107,141,012,928
Chia lợi nhuận	45,211,967,580	97,379,622,480
Trích quỹ khen thưởng	5,725,428,791	5,225,176,752
Trích quỹ phúc lợi	4,581,223,836	4,208,013,696
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	509,320,000	328,200,000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,332,152,122	
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52,167,654,900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	73,098,135,340	79,126,165,265
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Doanh thu ngành nước	257,524,219,199	229,136,831,588
Doanh thu ngành khác	6,751,965,756	3,651,874,435
Cộng	264,276,184,955	232,788,706,023
23. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Giá vốn ngành nước	133,612,695,722	125,923,770,170
Giá vốn ngành khác	6,185,766,039	3,116,000,991
Cộng	139,798,461,761	129,039,771,161
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,441,986,443	14,233,488,073
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,289,269	
Doanh thu tài chính		
Cộng	14,452,275,712	14,233,488,073
25. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Chi phí lãi vay	298,556,000	343,135,000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	1,972,387,444	1,972,387,442
Lô Chênh lệch tỷ giá	68,103,321	118,556,137
Cộng	2,339,046,765	2,434,078,579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	6,635,343,660	7,187,490,547
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	16,217,015,719	15,103,215,417
Các khoản khác	3,343,384,811	2,786,946,813
Cộng	26,195,744,190	25,077,652,777

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Chi phí nhân viên quản lý	13,780,683,267	11,956,459,197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,339,945,793	2,454,743,964
Quỹ phát triển KHCN		57,965,604
Các khoản khác	6,803,628,177	7,597,014,556
Cộng	22,924,257,237	22,066,183,321

27. Thu nhập khác	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	239,781,666	193,063,041
Thu bán hồ sơ mời thầu	1,454,544	7,272,728
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	10,898,466	
Nhận tiền tài trợ từ Bộ TNMT Nhật Bản thông qua Công ty YOKOHAMA (tài trợ 40% phần thiết bị bơm công nghệ cao)		5,508,636,255
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng		1,371,395,176
Các khoản khác	1,187,438,164	331,301,855
Cộng	1,439,572,840	7,411,669,055

28. Chi phí khác	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	
CP dịch vụ nước thải và xử lý nước thải		167,440,000
Cộng	-	167,440,000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88,910,523,554	75,648,737,313
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3,981,782,193	7,689,683,232
- Điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ)	3,981,782,193	7,689,683,232
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	92,892,305,747	83,338,420,545
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18,578,461,149	13,566,943,573
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	18,578,461,149	16,667,684,109
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này		(3,100,740,536)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70,289,730,970	62,081,793,740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	70,289,730,970	62,081,793,740
	57,964,061	57,964,061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1,213	1,071
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,030,078,944	27,012,414,212
Chi phí nhân công	59,563,767,458	53,221,460,796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,323,758,628	48,798,797,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,048,275,599	33,241,899,603
Chi phí khác bằng tiền	11,281,430,620	12,802,676,743
Cộng	189,247,311,249	175,077,249,226

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14,365,603,030		14,365,603,030
Chi phí phải trả	3,471,869,461		3,471,869,461
Vay và nợ thuê tài chính	3,701,848,000	119,610,361,152	123,312,209,152
Phải trả khác	24,290,755,462	171,932,137,133	196,222,892,595
Cộng	45,830,075,953	291,542,498,285	337,372,574,238

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,223,301,010		6,223,301,010
Chi phí phải trả	450,264,354		450,264,354
Vay và nợ thuê tài chính	5,485,139,771	65,661,769,194	71,146,908,965
Phải trả khác	86,053,258,976	179,050,005,096	265,103,264,072
Cộng	98,211,964,111	244,711,774,290	342,923,738,401

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,855,268,155		13,855,268,155
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	514,070,842,520		514,070,842,520
Phải thu khách hàng	15,483,675,055		15,483,675,055
Phải thu khác	8,813,871,354		8,813,871,354
Cộng	552,223,657,084	-	552,223,657,084

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289,593,720,288		289,593,720,288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259,066,623,874		259,066,623,874
Phải thu khách hàng	12,927,289,217		12,927,289,217
Phải thu khác	7,429,950,916		7,429,950,916
Cộng	569,017,584,295	-	569,017,584,295

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 1.01.2019 đến 30.6.2019	Từ 1.01.2018 đến 30.6.2018
Thu nhập của HĐQT	453,381,321	480,040,433
Thu nhập Ban TGD, Kế toán trưởng	1,672,630,778	1,638,270,494
Thù lao BKS	568,843,846	491,180,160

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG